

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 41/2008/QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 17 tháng 11 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

phê duyệt Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng nhóm khoáng chất công nghiệp (serpentin, barit, grafit, fluorit, bentonit, diatomit và talc) đến năm 2015, có xét đến năm 2025

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật khoáng sản ngày 20 tháng 3 năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khoáng sản ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 59/2007/NQ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ về một số giải pháp xử lý những vướng mắc trong hoạt động đầu tư xây dựng và cải cách một số thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công thương;

Căn cứ Nghị định số 160/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật khoáng sản và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khoáng sản;

Thực hiện ý kiến của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 3174/VPCP-CN ngày 11 tháng 6 năm 2007 của Văn phòng Chính phủ về việc giao Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) phê duyệt Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng nhóm khoáng chất công nghiệp (serpentin, barit, grafit, fluorit, bentonit, diatomit và talc) đến năm 2015, có xét đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 275/VMK-B1 ngày 27 tháng 6 năm 2008 của Viện Khoa học và Công nghệ Mô - Luyện Kim;

Xét đề nghị của các Vụ trưởng Vụ: Kế hoạch và Công nghiệp nặng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng nhóm khoáng chất công nghiệp (serpentin, barit, grafit, fluorit, bentonit, diatomit và talc) đến năm 2015, có xét đến năm 2025 với các nội dung chính sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

- Phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản nhóm khoáng chất công nghiệp (serpentin, barit, grafit, fluorit, bentonit, diatomit và talc) phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp Việt Nam, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, bảo đảm hài hòa lợi ích quốc gia và địa phương, phù hợp với yêu cầu củng cố an ninh quốc phòng, bảo vệ các công trình văn hóa có giá trị và bảo vệ môi trường sinh thái tại các địa bàn có khoáng sản.

- Phát triển ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản nhóm khoáng chất công nghiệp ổn định và bền vững, với công nghệ tiên bộ, bảo đảm an toàn, có hiệu quả kinh tế nhằm khai thác và sử dụng hợp lý, tiết kiệm nguồn tài nguyên của đất nước.

- Thực hiện các dự án thăm dò để có đủ trữ lượng tin cậy phục vụ cho việc lập và thực hiện các dự án khai thác và chế biến khoáng sản nhóm khoáng chất công nghiệp trong giai đoạn quy hoạch.

- Phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản nhóm khoáng chất công nghiệp trên cơ sở lợi thế về tài nguyên, phát huy nội lực là chính, nhằm phục vụ trước hết nhu cầu của nền kinh tế, chi xuất khẩu những sản phẩm đã qua chế biến và trong nước không sử dụng hết.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

- Tập trung thăm dò các mỏ khoáng sản nhóm khoáng chất công nghiệp (serpentin, barit, grafit, fluorit, bentonit, diatomit và talc) đã được điều tra, đánh giá để đáp ứng đủ trữ lượng tin cậy cho nhu cầu khai thác và chế biến trong giai đoạn quy hoạch.

- Đáp ứng đủ nhu cầu trong nước và có một phần xuất khẩu hợp lý các loại khoáng sản nhóm khoáng chất công nghiệp (serpentin, barit, grafit, fluorit, bentonit, diatomit và talc).

- Thu hồi tối đa tài nguyên trong khai thác và chế biến thông qua việc áp dụng công nghệ tiên bộ. Đảm bảo hiệu quả kinh tế việc khai thác và bảo vệ môi

trường sinh thái tại các địa bàn hoạt động khoáng sản.

- Đẩy mạnh việc đầu tư đồng bộ các cơ sở chế biến sâu các loại khoáng sản nhóm khoáng chất công nghiệp với công nghệ tiên bộ.

Dự kiến sản lượng quặng thương phẩm như sau:

Chủng loại	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2025
Serpentin	ngàn tấn/năm	300	500	600	600
Barit	ngàn tấn/năm	250	350	400	500
Grafit	ngàn tấn/năm	20	25	30	35
Fluorit	ngàn tấn/năm	200	220	235	250
Bentonit	ngàn tấn/năm	80	125	175	250
Diatomit	ngàn tấn/năm	200	260	500	600
Talc	ngàn tấn/năm	40	80	150	200

III. DỰ BÁO NHU CẦU SERPENTIN, BARIT, GRAFIT, FLUORIT, BENTONIT, DIATOMIT VÀ TALC

Dự báo nhu cầu về quặng thương phẩm (đã chế biến) nhóm khoáng chất công nghiệp như sau:

Chủng loại	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2025
Serpentin	ngàn tấn/năm	300	500	600	600
Barit	ngàn tấn/năm	250	350	400	500

Chủng loại	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2025
Grafit	ngàn tấn/năm	20	25	30	35
Fluorit	ngàn tấn/năm	200	220	235	250
Bentonit	ngàn tấn/năm	80	125	175	250
Diatomit	ngàn tấn/năm	215	315	500	600
Talc	ngàn tấn/năm	40	80	150	200

Ghi chú: Nhu cầu tính cả cho xuất, nhập khẩu.

IV. QUY HOẠCH THĂM DÒ

1. Thăm dò quặng serpentin

Trữ lượng quặng serpentin đã xác định và dự báo khoảng 37 triệu tấn.

Giai đoạn đến năm 2015 tiến hành các dự án thăm dò bổ sung serpentin ở Núi Nưa tỉnh Thanh Hóa, Thượng Hà thuộc tỉnh Lào Cai và thăm dò mỏ Tế Thắng thuộc tỉnh Thanh Hóa.

Dự kiến tổng vốn đầu tư cho các dự án thăm dò và thăm dò bổ sung serpentin giai đoạn đến năm 2015 khoảng 35 đến 50 tỷ VNĐ.

Thông kê trữ lượng và tài nguyên dự báo và danh mục các dự án thăm dò quặng serpentin chi tiết nêu ở Phụ lục số 1, 2.

2. Thăm dò quặng barit

- Trữ lượng quặng barit đã xác định và dự báo khoảng 26 triệu tấn.

- Giai đoạn đến năm 2015: tiến hành thăm dò các mỏ có triển vọng và quy mô lớn, hàm lượng cao, thuận lợi cho khai thác để thiết kế khai thác. Cụ thể là các mỏ, điểm quặng: Chè Pèn, Nà Ke, Bản Vai, Bản Ran (Cao Bằng) với mục tiêu trữ lượng cấp B + C₁ là 0,8 triệu tấn.

- Thăm dò các mỏ barit vùng Tuyên Quang để xác định trữ lượng còn lại của toàn vùng.

- Thăm dò các điểm mỏ trên địa bàn huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ.

- Đối với quặng barit đi kèm trong quặng đất hiếm, chỉ thăm dò khai thác khi có nhu cầu khai thác quặng đất hiếm. Trước mắt thăm dò mỏ Nà Cưa đã được tính trữ lượng cho barit-fluorit.

Dự kiến vốn đầu tư cho công tác thăm dò barit khoảng 120 đến 140 tỷ VNĐ.

Thống kê trữ lượng và tài nguyên dự báo và danh mục các dự án thăm dò quặng barit nêu ở Phụ lục số 4, 5.

3. Thăm dò quặng grafit

Trữ lượng quặng grafit đã xác định và dự báo khoảng 29 triệu tấn.

Giai đoạn đến năm 2015: tiến hành thăm dò mỏ graphit Bảo Hà (Yên Bái) với mục tiêu trữ lượng đạt 20 triệu tấn cấp $C_1 + C_2$ và mỏ Yên Thái (Yên Bái) với mục tiêu trữ lượng đạt 1,5 triệu tấn cấp $C_1 + C_2$.

Dự kiến vốn đầu tư cho công tác thăm dò grafit khoảng 28 đến 30 tỷ VNĐ.

Thống kê trữ lượng và tài nguyên dự báo và danh mục các dự án thăm dò quặng graphit nêu ở Phụ lục số 7, 8.

4. Thăm dò quặng fluorit

Trữ lượng quặng fluorit đã xác định và dự báo khoảng 17 triệu tấn.

Giai đoạn đến năm 2015: tiến hành thăm dò mỏ Xuân Lãnh (Phú Yên) với mục tiêu trữ lượng đạt 15 - 25 triệu tấn. Dự kiến vốn đầu tư cho công tác thăm dò khoảng 15 đến 20 tỷ VNĐ.

Thống kê trữ lượng và tài nguyên dự báo và danh mục các dự án thăm dò quặng fluorit nêu ở Phụ lục số 10, 11.

5. Thăm dò quặng bentonit

Trữ lượng quặng bentonit đã xác định và dự báo khoảng 95 triệu tấn.

Giai đoạn đến năm 2015: tiến hành thăm dò nâng cấp mỏ Tam Bô (Lâm Đồng) với mục tiêu trữ lượng đạt 4 triệu tấn cấp $B + C_1$; mỏ Sông Lòng Sông, Nha Mé (Bình Thuận) với mục tiêu trữ lượng 5 triệu tấn cấp $B + C_1$; mỏ Cổ Định (Thanh Hóa) với mục tiêu trữ lượng đạt 70 triệu tấn cấp $B + C_1$.

Dự kiến vốn đầu tư cho công tác thăm dò bentonit khoảng 55 đến 65 tỷ VNĐ.

Thống kê trữ lượng và tài nguyên dự báo và danh mục các dự án thăm dò quặng bentonit nêu ở Phụ lục số 13, 14.

6. Thăm dò quặng diatomit

Trữ lượng quặng diatomit đã xác định và dự báo khoảng 76 triệu tấn.

Giai đoạn đến năm 2015: Thăm dò mở rộng mỏ Hòa Lộc (Phú Yên) với mục tiêu trữ lượng 5 triệu tấn cấp C_1 , mỏ Tuy Dương (Phú Yên) với mục tiêu trữ lượng đạt 1 triệu tấn cấp C_1 và mỏ Đại Lào (Lâm Đồng) với mục tiêu trữ lượng đạt 8 triệu tấn cấp $B + C_1$.

Dự kiến vốn đầu tư cho công tác thăm dò diatomit khoảng 85 đến 105 tỷ VNĐ.

Thống kê trữ lượng và tài nguyên dự báo và danh mục các dự án thăm dò quặng diatomit nêu ở Phụ lục số 16, 17.

7. Thăm dò quặng talc

Trữ lượng quặng talc đã xác định và dự báo khoảng 4,6 triệu tấn.

Giai đoạn đến năm 2015: tiến hành thăm dò quặng talc mỏ Tân Minh (Phú Thọ) với mục tiêu trữ lượng 0,5 triệu tấn cấp C_1 và 1 triệu tấn cấp C_2 ; thăm dò mỏ Mỹ Thuận (Phú Thọ) với mục tiêu trữ lượng đạt 0,5 triệu tấn cấp C_1 và 1 triệu tấn cấp C_2 .

Dự kiến vốn đầu tư cho công tác thăm dò talc khoảng 30 đến 40 tỷ VNĐ.

Thống kê trữ lượng và tài nguyên dự báo và danh mục các dự án thăm dò quặng talc nêu ở Phụ lục số 19, 20.

V. QUY HOẠCH KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN

1. Khai thác, chế biến quặng serpentin

Quặng serpentin được khai thác và chế biến thành bột serpentin có hàm lượng $MgO \geq 30\%$, $SiO_2 \leq 42\%$ để phục vụ cho sản xuất phân bón NPK và phân lân nung chảy.

- Giai đoạn đến năm 2015: Khai thác và nâng công suất khai thác mỏ serpentin Bãi Áng lên 300 - 350.000 tấn/năm, đầu tư nâng cấp xưởng nghiền lên công suất

80.000 - 100.000 tấn/năm. Đầu tư khai thác và chế biến mỏ Thượng Hà công suất 200.000 - 250.000 tấn/năm.

- Giai đoạn 2016 - 2025: Duy trì sản lượng khai thác mỏ Bãi Áng và mỏ Thượng Hà. Các mỏ serpentin mới vùng Lào Cai, Phú Thọ được đầu tư khai thác và chế biến khi có nhu cầu thị trường.

- Tổng vốn đầu tư cho khai thác và chế biến quặng serpentin trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2015 dự kiến khoảng 110 đến 135 tỷ VNĐ.

Danh mục các dự án đầu tư khai thác, chế biến quặng serpentin quy mô công nghiệp nêu ở Phụ lục số 3.

2. Khai thác, chế biến quặng barit

- Sản phẩm từ quặng barit được sản xuất và chế biến để phục vụ cho ngành dầu khí và hóa chất.

+ Barit bột nghiền dùng trong lĩnh vực làm dung dịch khoan dầu khí, sản xuất xi măng và xuất khẩu: hàm lượng $BaSO_4$: 75 - 85%.

+ Barit chất lượng cao phục vụ cho ngành hóa học, thủy tinh, sơn... thay thế sản phẩm nhập khẩu hiện nay (hàm lượng $BaSO_4 \geq 95\%$ với tỷ trọng đạt $4,3g/cm^3$).

- Giai đoạn đến năm 2015:

+ Đầu tư mở rộng xưởng sản xuất barit Bắc Giang, khai thác mỏ barit Làng Cao (Núi Am, Núi Cà, Núi Hin, Núi Chúa) với sản lượng 10.000 tấn/năm.

+ Duy trì các mỏ và cơ sở chế biến hiện có; xây dựng mới Xưởng sản xuất barit chất lượng cao Tuyên Quang công suất từ 1.500 đến 2.500 tấn/năm với nguồn cung cấp quặng barit từ các mỏ thuộc tỉnh Tuyên Quang và các vùng lân cận.

+ Xây dựng Xưởng sản xuất barit Cao Bằng, công suất 50.000 tấn/năm với nguồn cung cấp quặng barit ở các mỏ Chè Pèn, Nàke, Bản Vai - Bản Ran.

+ Đầu tư xây dựng cải tạo và mở rộng mỏ Bao Tre (Thanh Hóa) và mỏ Sơn Thành (Nghệ An), công suất mỗi mỏ từ 1.500 đến 2.500 tấn/năm.

+ Đầu tư xây dựng xưởng tuyển Đông Pao và Nà Cưa (Lai Châu) khi dự án khai thác và chế biến mỏ đất hiếm - barit - fluorit thực hiện với tổng công suất quặng tinh barit khoảng 41.500 đến 42.000 tấn/năm.

- Giai đoạn 2016 - 2025:

+ Đẩy mạnh công tác khai thác với sản lượng lên 300.000 - 350.000 tấn/năm;

+ Đầu tư xây dựng xưởng sản xuất

barit chất lượng cao ở Lai Châu với công suất từ 5.000 - 10.000 tấn/năm.

- Tổng mức đầu tư cho các dự án khai thác quặng và xưởng chế biến barit trong giai đoạn quy hoạch dự kiến khoảng 190 - 220 tỷ VNĐ.

Danh mục các dự án đầu tư khai thác, chế biến quặng barit quy mô công nghiệp nêu ở Phụ lục số 6.

3. Khai thác, chế biến quặng grafit

Dự kiến sản phẩm grafit sản xuất gồm 2 loại chủ yếu sau phục vụ cho ngành luyện kim, sản xuất gạch chịu lửa, điện cực, bút chì v.v.:

- Bột graphit không kết tinh 80% cacbon.

- Grafit chất lượng cao: loại kết tinh có hàm lượng từ 94% đến 97% carbon, kích cỡ: +80 mesh -100 mesh.

- Giai đoạn đến năm 2015:

+ Vùng Yên Bái: Đầu tư xây dựng nâng cấp nhà máy tuyển Cổ Phúc lên công suất 5.000 - 10.000 tấn/năm. Ưu tiên đầu tư dây chuyền hóa tuyển có sản phẩm quặng tinh đạt hàm lượng Các bon $C \geq 94\%$. Quặng được khai thác từ các mỏ grafit thuộc tỉnh Yên Bái.

+ Vùng Bắc Trung Bộ: Đầu tư khai thác và tuyển mỏ Hưng Nhượng (Quảng Ngãi) công suất 10.000 - 13.000 tấn/năm quặng tinh $C \geq 80\%$.

+ Vùng Lào Cai: Khai thác mỏ graphit Nậm Thi và nhà máy tuyển với công suất 5.000 - 10.000 tấn/năm. Nhà máy tuyển đặt tại Lào Cai, sản phẩm chủ yếu là tinh quặng có hàm lượng C > 80%.

- Giai đoạn 2016 - 2025:

Nâng công suất khai thác mỏ và nhà máy tuyển grafit Cổ Phúc (Yên Bái) lên 15.000 - 20.000 tấn/năm quặng tinh có hàm lượng C \geq 90% đảm bảo nhu cầu sử dụng trong nước. Duy trì sản xuất vùng khác và nâng công suất nếu có thị trường tiêu thụ.

- Tổng mức đầu tư cho các dự án khai thác quặng và xưởng chế biến grafit trong giai đoạn quy hoạch dự kiến khoảng 150 - 180 tỷ VNĐ.

Danh mục các dự án đầu tư khai thác, chế biến quặng grafit quy mô công nghiệp nêu ở Phụ lục số 9.

4. Khai thác, chế biến quặng fluorit

Dự kiến chủng loại sản phẩm:

- Sản phẩm fluorit chất lượng thấp: phục vụ cho ngành xi măng, luyện kim: hàm lượng $\text{CaF}_2 = 80 - 85\%$.

- Sản phẩm fluorit chất lượng cao: dùng trong các ngành hóa chất, thủy tinh, mạ điện v.v., hàm lượng $\text{CaF}_2 = 90 - 98\%$.

- Giai đoạn đến năm 2015:

+ Vùng Phú Yên: Đầu tư xây dựng xưởng tuyển fluorit Phú Yên công suất 5.000 - 6.000 tấn/năm, sản phẩm đạt hàm lượng $\text{CaF}_2 = 80 - 85\%$. Nguồn quặng fluorit khai thác ở mỏ Xuân Lãnh.

+ Vùng Thái Nguyên: Liên doanh đầu tư mới khai thác và chế biến fluorit mỏ Núi Pháo với công suất 196.000 tấn/năm.

+ Vùng Lai Châu: Fluorit là sản phẩm đi kèm khi khai thác mỏ đất hiếm Đông Pao (thân quặng F3), chế biến sản phẩm fluorit với công suất 1.300 tấn/năm và khai thác, chế biến fluorit mỏ Nà Cưa (thân quặng 9, 16) với công suất fluorit khoảng 1.500 tấn/năm, sản phẩm đạt hàm lượng $\text{CaF}_2 = 90 - 98\%$.

- Giai đoạn 2016 - 2025: Duy trì sản xuất fluorit ở các cơ sở trên và gia tăng sản lượng tùy theo nhu cầu thị trường.

- Tổng mức đầu tư cho các dự án khai thác quặng và xưởng chế biến fluorit trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2015 dự kiến khoảng 35 - 40 tỷ VNĐ (chưa tính đầu tư của mỏ Núi Pháo, mỏ đất hiếm - barit - fluorit Nà Cưa và mỏ Đông Pao).

Danh mục các dự án đầu tư khai thác, chế biến quặng fluorit quy mô công nghiệp nêu ở Phụ lục số 12.

5. Khai thác, chế biến quặng bentonit

Bentonit sản xuất theo tiêu chuẩn API SPEC 13A và TC 01: 2001/DMC.

- Giai đoạn đến năm 2015:

+ Tỉnh Thanh Hóa: Duy trì khai thác và chế biến mỏ Cổ Định với công suất 20.000 tấn/năm.

+ Tỉnh Lâm Đồng: Đầu tư Nhà máy chế biến tại khu vực huyện Di Linh, công suất 25.000 - 30.000 tấn/năm, nguồn nguyên liệu được cấp từ mỏ Tam Bó.

+ Tỉnh Bình Thuận: Đầu tư Nhà máy chế biến tại khu vực huyện Tuy Phong, công suất 30.000 - 35.000 tấn/năm, nguồn nguyên liệu được cấp từ mỏ Nha Mé. Theo nhu cầu thị trường, đầu tư cơ sở chế biến bentonit thứ 2 với công suất 15.000-20.000 tấn/năm, nguồn nguyên liệu từ mỏ Sông Lòng Sông.

- Giai đoạn 2016 - 2025:

+ Vùng Lâm Đồng: Dự kiến nâng công suất Nhà máy chế biến bentonit Di Linh lên 50.000 - 60.000 tấn/năm.

+ Vùng Bình Thuận: Tùy theo nhu cầu thị trường, dự kiến nâng công suất Nhà máy chế biến tại huyện Tuy Phong lên 60.000 - 70.000 tấn/năm và cơ sở sản xuất Sông Lòng Sông lên 70.000 - 80.000 tấn/năm.

- Vùng Thanh Hóa: Nâng công suất

khai thác và chế biến bentonit tại Cổ Định lên 50.000 - 60.000 tấn/năm.

- Tổng mức đầu tư cho các dự án khai thác quặng và xưởng chế biến bentonit trong giai đoạn quy hoạch dự kiến khoảng 335 đến 390 tỷ VNĐ.

Danh mục các dự án đầu tư khai thác, chế biến quặng bentonit quy mô công nghiệp nêu ở Phụ lục số 15.

6. Khai thác, chế biến quặng diatomit

Dự kiến sản phẩm chế biến diatomit gồm bột nghiền diatomit làm chất hấp thụ dùng để xử lý môi trường trong ngành nuôi tôm nước lợ, sản phẩm diatomit chất lượng cao (bột trợ lọc) dùng cho ngành rượu - bia - nước giải khát và các ngành khác.

- Giai đoạn đến năm 2015: Đầu tư khai thác và chế biến diatomit làm chất hấp thụ, xử lý môi trường cho ngành nuôi tôm nước lợ và bột trợ lọc (hàm lượng $\text{SiO}_2 \geq 85\%$) để cung cấp cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu, bao gồm các Mỏ Tuy Dương, Hòa Lộc (Phú Yên) và Đại Lào (Lâm Đồng). Công suất chế biến chất hấp thụ, xử lý môi trường dự kiến khoảng 90.000 - 100.000 tấn/năm tại Phú Yên và 70.000 - 80.000 tấn/năm tại Lâm Đồng. Công suất chế biến bột trợ lọc dự kiến 30.000 - 45.000 tấn/năm tại Phú Yên.

- Giai đoạn 2016 - 2025: Tùy theo nhu cầu thị trường, đầu tư mở rộng gia tăng công suất chế biến diatomit làm chất hấp thụ, xử lý môi trường cho ngành nuôi tôm nước lợ lên 200.000 - 280.000 tấn/năm; gia tăng công suất chế biến bột trợ lọc lên khoảng 250.000 tấn/năm phục vụ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Tổng mức đầu tư cho các dự án khai thác quặng và xưởng chế biến diatomit trong giai đoạn quy hoạch dự kiến khoảng 545 đến 605 tỷ VNĐ.

Danh mục các dự án đầu tư khai thác, chế biến quặng diatomit quy mô công nghiệp nêu ở Phụ lục số 18 kèm theo Quyết định này.

7. Khai thác, chế biến quặng talc

Sản phẩm bột talc hàm lượng $MgO \geq 24\%$, $SiO_2 \geq 60\%$ được sử dụng cho ngành dược phẩm, cao su, gạch gốm - sứ v.v.

- Giai đoạn đến năm 2015:

+ Vùng Phú Thọ: Mở rộng xưởng nghiền bột talc công suất 10.000 tấn/năm bột nghiền. Quặng được khai thác ở các mỏ Thu Ngạc và Ngọc Lập. Xây dựng xưởng chế biến sản xuất bột talc siêu mịn công suất 20.000 tấn/năm, khai thác quặng ở mỏ Tân Minh và Mỹ Thuận.

+ Vùng Sơn La: Xây dựng xưởng nghiền bột talc tại khu vực Tà Phù công

suất 10.000 - 20.000 tấn/năm, nguồn nguyên liệu từ mỏ Tà Phù - Chanh Kề; Tùy theo khả năng thị trường mở rộng nâng công suất lên 40.000 tấn/năm.

- Giai đoạn 2016 - 2025:

Vùng Phú Thọ: Tùy theo nhu cầu thị trường, mở rộng xưởng bột nghiền Thu Ngạc lên 50.000 tấn/năm; mở rộng hoặc xây dựng thêm xưởng sản xuất quặng talc siêu mịn khu vực mỏ Tân Minh và Mỹ Thuận lên 50.000 tấn/năm.

- Tổng mức đầu tư cho các dự án khai thác quặng và xưởng chế biến quặng talc trong giai đoạn quy hoạch dự kiến khoảng 740 đến 830 tỷ VNĐ.

Danh mục các dự án đầu tư khai thác, chế biến quặng talc quy mô công nghiệp nêu ở Phụ lục số 21 kèm theo Quyết định này.

VI. VỐN ĐẦU TƯ

Ước tính vốn đầu tư cho công tác thăm dò, khai thác và chế biến quặng serpentin, barit, grafit, fluorit, bentonit, diatomit và talc trong giai đoạn quy hoạch khoảng 2.498 đến 2.885 tỷ VNĐ.

Trong đó: Giai đoạn đến năm 2015 khoảng 1.083 đến 1.295 tỷ VNĐ; giai đoạn 2016 - 2025 khoảng 1.415 đến 1.590 tỷ VNĐ.

Nguồn vốn đầu tư: Gồm vốn tự thu xếp của doanh nghiệp, vốn vay đầu tư phát triển của Nhà nước và vay thương mại, vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài v.v.

VII. CÁC GIẢI PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU

1. Nhóm giải pháp, chính sách tổng thể

- Chế biến khoáng sản nhóm khoáng chất công nghiệp (serpentin, barit, grafit, fluorit, bentonit, diatomit và talc) để có các sản phẩm, chế phẩm chất lượng cao phục vụ nhu cầu trong nước là chính và có một phần hợp lý sản phẩm chế biến sâu để xuất khẩu.

- Tăng cường phân cấp quản lý tài nguyên, hoàn thiện quy chế và tăng cường đấu thầu hoạt động khoáng sản; thành lập các Công ty cổ phần với sự tham gia của các tổ chức, cá nhân có kinh nghiệm, năng lực khai khoáng, có năng lực tài chính để đầu tư vào công tác thăm dò, khai thác và chế biến sâu khoáng sản. Khuyến khích đa dạng loại hình sở hữu, thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước tham gia phát triển công nghiệp khai thác, chế biến quặng serpentin, barit, grafit, fluorit, bentonit, diatomit và talc theo định hướng ưu tiên các

doanh nghiệp có năng lực trong nước; liên doanh liên kết với nước ngoài trong lĩnh vực chế biến đòi hỏi kỹ thuật, công nghệ cao như chế biến diatomit, grafit và talc.

- Nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong hoạt động khoáng sản serpentin, barit, grafit, fluorit, bentonit, diatomit và talc như đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng; thu hút đào tạo và sử dụng lao động địa phương; có biện pháp chủ động bảo vệ môi trường sinh thái và tích cực tham gia cải thiện môi trường xã hội.

2. Nhóm giải pháp, chính sách cụ thể

a) Giải pháp thị trường: Xây dựng và phát triển thị trường sản phẩm serpentin, barit, grafit, fluorit, bentonit, diatomit và talc trong nước theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước và phù hợp với lộ trình hội nhập của Việt Nam; hợp tác và liên kết chặt chẽ nhằm đảm bảo nguồn nguyên liệu cho các cơ sở chế biến đã và đang quy hoạch đầu tư xây dựng; chiếm lĩnh dần thị trường tiêu thụ trong nước, từng bước tham gia thị trường quốc tế;

b) Nghiên cứu, chuyển giao và tiếp nhận khoa học - công nghệ:

- Chú trọng nghiên cứu và áp dụng các công nghệ khai thác tiên tiến. Hoàn thiện, nâng cấp dây chuyền công nghệ

www.LawSoff.com
Tel: +84-8-3645 6684 * 0916261635

khai thác, chế biến quặng hiện có. Nghiên cứu và xây dựng quy trình công nghệ khai thác và chế biến sản phẩm chất lượng cao theo phương thức kết hợp giữa Nhà nước - Doanh nghiệp khoa học công nghệ - Doanh nghiệp khai thác chế biến khoáng sản thuộc các thành phần kinh tế;

- Hợp tác với nước ngoài nghiên cứu, sản xuất grafit hàm lượng $C \geq 95\%$; barit, bột trợ lọc diatomit và talc chất lượng cao.

c) Phát triển và đào tạo nguồn nhân lực: Hợp tác với các cơ sở đào tạo (trường dạy nghề, trung cấp, cao đẳng, đại học) để đào tạo và đào tạo lại, đào tạo tại chỗ đội ngũ lao động và nghiên cứu khoa học cho các khâu khai thác mỏ, tuyển khoáng và luyện kim phù hợp với quy mô và điều kiện khai thác khoáng sản serpentinit, barit, grafit, fluorit, diatomit, bentonit và talc của Việt Nam. Chú trọng đào tạo đội ngũ quản lý, quản trị kinh doanh khoáng sản có trình độ để đáp ứng yêu cầu phát triển doanh nghiệp trong môi trường cạnh tranh, hội nhập;

d) Bảo vệ môi trường: Các doanh nghiệp hoạt động khoáng sản cần thực hiện đầy đủ mọi biện pháp chủ động bảo vệ môi trường trong thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản theo hướng áp dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với

môi trường (tuân thủ quy định về chất thải rắn, nước thải, khí thải; thu hồi nước tuần hoàn); Nghiêm túc thực hiện việc đóng cửa mỏ và hoàn trả mặt bằng, môi trường sau khai thác. Đảm bảo vệ sinh công nghiệp và an toàn lao động trong sản xuất. Khuyến khích nghiên cứu, áp dụng các công nghệ xử lý môi trường tiên tiến trong tất cả các công đoạn sản xuất. Các cơ quan quản lý Nhà nước tăng cường đầu tư trang thiết bị cho công tác kiểm tra, giám sát hệ thống xử lý môi trường của Doanh nghiệp;

đ) Giải pháp về vốn đầu tư: Để thu hút khoảng 2.000 tỷ đồng cho đầu tư phát triển công nghiệp khai thác, chế biến quặng serpentinit, barit, grafit, fluorit, bentonit, diatomit và talc đến năm 2025, dự kiến sẽ huy động từ các nguồn sau:

- Vốn tự thu xếp của doanh nghiệp;
- Vốn Ngân sách: hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào đối với các khu khai thác, tuyển luyện ở quy mô lớn; đầu tư cho đào tạo nghiên cứu khoa học, công nghệ của các viện, trường trong ngành;
- Vốn vay tín dụng đầu tư của Nhà nước: các dự án đầu tư khai thác, chế biến quặng tại các địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành;

- Vốn vay thương mại trong và ngoài nước;

- Vốn đầu tư nước ngoài: liên doanh với nước ngoài trong các dự án thăm dò, khai thác, chế biến quặng barit, diatomit, bentonit, grafit và talc quy mô lớn.

e) Công tác quản lý nhà nước:

- Định kỳ rà soát, cập nhật và điều chỉnh quy hoạch phát triển công nghiệp thăm dò, khai thác, chế biến quặng serpentinit, barit, grafit, fluorit, diatomit, bentonit và talc cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và quốc tế;

- Xây dựng, hoàn thiện cơ chế quản lý thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản theo hướng tập trung vào một đầu mối để đảm bảo tính thống nhất và chặt chẽ, không chồng chéo, nâng cao tính cơ động và hiệu quả của việc quản lý, bảo vệ và khai thác tài nguyên quặng serpentinit, barit, grafit, fluorit, diatomit, bentonit và talc;

- Chấn chỉnh công tác quản trị tài nguyên và thống kê báo cáo hoạt động khoáng sản serpentinit, barit, grafit, fluorit, diatomit, bentonit và talc theo định kỳ từ cơ sở đến cấp tỉnh, cấp Bộ. Có biện pháp và chế tài mạnh xử lý đối với các tổ chức và cá nhân không thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về khoáng sản, môi trường. Tăng cường thanh kiểm tra

hoạt động khoáng sản nhằm ngăn ngừa tình trạng khai thác và xuất khẩu trái phép khoáng sản;

- Rà soát, sửa đổi các chỉ tiêu tính trữ lượng và tài nguyên quặng serpentinit, barit, grafit, fluorit, diatomit, bentonit và talc cho phù hợp với điều kiện giá quặng và sản phẩm chế biến từ quặng serpentinit, barit, grafit, fluorit, diatomit, bentonit và talc ngày một gia tăng, sự tiến bộ của khoa học và công nghệ khai thác, chế biến hiện nay.

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Công thương có trách nhiệm công bố, chỉ đạo tổ chức thực hiện Quy hoạch. Định kỳ thời sự hóa, điều chỉnh Quy hoạch và đề xuất cơ chế, chính sách phát triển bền vững công nghiệp khai thác, chế biến quặng serpentinit, barit, grafit, fluorit, diatomit, bentonit và talc bảo đảm đồng bộ và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội và các cam kết hội nhập quốc tế.

2. Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông theo chức năng nhiệm vụ của mình chủ trì và phối

hợp với Bộ Công thương triển khai cụ thể hóa các giải pháp, chính sách nêu trong Quyết định này.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

- Tổ chức quản lý và bảo vệ tài nguyên quặng quặng serpentinit, barit, grafit, fluorit, diatomit, bentonit và talc trên địa bàn; ngăn ngừa tình trạng khai thác và xuất khẩu trái phép khoáng sản.

- Tổ chức lập và trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến quặng serpentinit, barit, grafit, fluorit, diatomit, bentonit và talc thuộc thẩm quyền của địa phương và phù hợp với Quy hoạch này. Khoanh định và phê duyệt các khu vực cấm, tạm

thời cấm và hạn chế hoạt động khoáng sản.

- Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước và tạo điều kiện để các doanh nghiệp triển khai các dự án nêu trong Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Vũ Huy Hoàng

09626076

Phụ lục

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN QUẶNG
SERPENTIN, BARIT, GRAFIT, FLUORIT, BENTONIT, DIATOMIT VÀ TALC
ĐẾN NĂM 2015, CÓ XÉT ĐẾN NĂM 2025

(ban hành kèm theo Quyết định số 41/2008/QĐ-BCT ngày 17 tháng 11 năm 2008
của Bộ Công thương)

Phụ lục 1

THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG VÀ TÀI NGUYÊN DỰ BÁO QUẶNG SERPENTIN
(Theo tài liệu lưu trữ địa chất)

TT	Tên mỏ, điểm quặng	Mức độ nghiên cứu	Trữ lượng và TNDB (ngàn tấn)				Tổng
			A	B	C ₁	C ₂	
1	Bãi Áng (Thanh Hóa)	TD	3.233	1.596	2.588	7.717	15.134
2	Tê Thắng (Thanh Hóa)	ĐG			2.428	6.663	9.091
3	Thượng Hà (Lào Cai)	TD	980	2.086	13.336	4.739	21.141
4	Tất Thắng (Phú Thọ)	TD		219	580		799
Tổng cộng			4.213	3.901	18.932	19.119	46.165
A + B + C ₁			27.046				

Phụ lục 2

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THĂM DÒ QUẶNG SERPENTIN
(Giai đoạn đến năm 2015)

TT	Tên dự án	Vốn đầu tư	Mục tiêu trữ lượng	Thời gian thực hiện
1	Thăm dò bổ sung mỏ serpentinit Thanh Hóa (khối siêu mafic Núi Nưa sau khi đã được điều tra đánh giá)	15 - 20 tỷ VNĐ	20 triệu tấn cấp C ₁ , 5 triệu tấn cấp A + B	2016 - 2020
2	Thăm dò mỏ serpentinit Tế Thắng (Thanh Hóa)	5 - 10 tỷ VNĐ	6 triệu tấn cấp C ₁ , 3 triệu tấn cấp B + C ₁	2008 - 2015
3	Thăm dò bổ sung mỏ serpentinit Thượng Hà (Lào Cai)	15 - 20 tỷ VNĐ	15 triệu tấn cấp C ₁ , 6 triệu tấn cấp A + B	2008 - 2015

Phụ lục 3

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC, CHẾ BIẾN QUẶNG SERPENTIN QUY MÔ CÔNG NGHIỆP

TT	Công trình	Nguồn cung cấp quặng	Công suất (t/n)	Vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	Thời gian thực hiện
1	Khai thác, chế biến mỏ serpentinit Bãi Áng (Thanh Hóa)	Mỏ Bãi Áng	300.000 - 350.000	Đầu tư mở rộng (40 - 50 tỷ)	2008 - 2015
2	Xưởng nghiền serpentinit (Thanh Hóa)	Mỏ Bãi Áng	80.000 - 100.000	Đầu tư mới (40 - 50 tỷ)	2008 - 2015
3	Khai thác, chế biến mỏ serpentinit Thượng Hà (Lào Cai)	Mỏ Thượng Hà	200.000 - 250.000	Đầu tư mới (30 - 35 tỷ)	2008 - 2015

Phụ lục 4

THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG VÀ TÀI NGUYÊN DỰ BÁO QUẶNG BARIT

(Theo tài liệu lưu trữ địa chất)

TT	Tên mỏ, điểm quặng	Mức độ	Trữ lượng và TNDB quặng (ngàn tấn)				Tổng
			B	C ₁	C ₂	P ₁	
	Vùng Lai Châu			43	4.062	16.820	21.626
1	Đông Pao	ĐG		608	2.278	15.220	18.106
2	Na Cưa	ĐG		135	1.784		1.920
3	Bắc Nậm Xe	ĐG				1.600	1.600
	Vùng Cao Bằng				389	630	1.019
4	Chè Pèn	ĐG			129	34	163
5	Na Ke	ĐG			260		260
6	Bản Vai - Bản Rán	ĐG				596	596
	Vùng Lạng Sơn				25	49	74
7	Bản Hấu, Nà Chanh, Tung Pha	ĐG			25	49	74
	Vùng Bắc Giang		90	233	135		458
8	Làng Cao (Núi Am, Núi Cà, Núi Hìn)	TD	90	233	135		458
	Vùng Tuyên Quang			257	1.186	379	1.822
9	Xóm Húc, Nước Luân, Khuôn Bén	ĐG			90	128	218
10	Năng Khào - Hà Vị	ĐG			456	251	708
11	Ngãi Thắng, Đồng Bèn, Húc, Việt Thắng	ĐG		12	231		243
12	Ao Sen	TD		223	402		625
13	Thượng Âm (Đồng Bèn)			22	7		29

TT	Tên mỏ, điểm quặng	Mức độ	Trữ lượng và TNDB quặng (ngàn tấn)				Tổng
			B	C ₁	C ₂	P ₁	
	Vùng Bắc Trung Bộ			192	370		562
14	Bao Tre	ĐG		126	179		305
15	Sơn Thành	TK		66	191		257
	Tổng cộng		90	1.425	6.168	17.878	25.561

Phụ lục 5

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THĂM DÒ QUẶNG BARIT

(Giai đoạn đến năm 2015)

TT	Tên dự án	Vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	Mục tiêu trữ lượng (triệu tấn)
1	Thăm dò mỏ Chè Pèn, Nà Ke, Bản Vai, Bản ran (Cao Bằng)	15 - 20	0,8 triệu tấn cấp B + C ₁
2	Mỏ barit Nà Cưa (Lai Châu)	50	1,5 triệu tấn cấp B + C ₁
3	Thăm dò quặng barit vùng Năng Khào - Hà Vị (Tuyên Quang)	15 - 20	0,5 triệu tấn cấp B + C ₁
4	Xóm Hoắc, Nước Luân, Khuôn Bén (Tuyên Quang)	15 - 20	0,2 triệu tấn cấp B + C ₁
5	Ngãi Thắng, Đồng Bèn, Húc, Việt Thắng (Tuyên Quang)	15 - 20	0,2 triệu tấn cấp B + C ₁
6	Ngọc Quan, huyện Đoan Hùng (Phú Thọ)	10	Cấp B và C ₁

096.26076

Phụ lục 6

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC, CHẾ BIẾN QUẶNG BARIT
QUY MÔ CÔNG NGHIỆP

TT	Công trình	Nguồn cung cấp quặng barit	Công suất (t/n)	Vốn đầu tư (tỷ VNĐ)
Giai đoạn đến năm 2015				
1	Xưởng sản xuất barit (Bắc Giang)	Mỏ Làng Cao (Núi Chúa, Núi Am, Núi Cả, Núi Hin)	10.000	Đầu tư mở rộng (10 - 15 tỷ)
2	Xưởng sản xuất barit chất lượng cao (Tuyên Quang)	Xóm Hoắc, Nước Luân, Năng Khào - Hà Vị, Ngãi Thắng, Đồng Bèn, Ao Sen, Thượng Âm, Khuôn Bén	1.500 - 2.500	Đầu tư mới (25 tỷ)
3	Xưởng sản xuất barit (Cao Bằng)	Chè Pèn, Nà Ke, Bản Vai - Bản Ran	50.000	Đầu tư mới (35 tỷ)
4	Xưởng sản xuất barit Bao Tre (Thanh Hóa)	Mỏ Bao Tre	1.500 - 2.000	10 - 15 tỷ
5	Xưởng sản xuất barit Sơn Thành (Nghệ An)	Mỏ Sơn Thành	1.500 - 2.000	10 - 15 tỷ
6	Xưởng tuyển Đông Pao (Lai Châu)	Thân quặng F3 mỏ Đông Pao	40.000	Theo dự án đất hiếm
7	Xưởng tuyển Nà Cưa (Lai Châu)	Thân quặng 9, 16 mỏ Đông Pao	1.500 - 2.000	Theo dự án đất hiếm
Giai đoạn 2016 - 2025				
1	Xưởng sản xuất barit chất lượng cao (Lai Châu)	Mỏ Đông Pao Trà Rũa	5.000 - 10.000	Đầu tư mới (90 - 100 tỷ)

Phụ lục 7

THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG VÀ TÀI NGUYÊN DỰ BÁO QUẶNG GRAFIT
(Theo tài liệu lưu trữ địa chất)

TT	Tên mỏ, điểm quặng	Mức độ nghiên cứu	Trữ lượng và TNDB (ngàn tấn)					Tổng
			A	B	C ₁	C ₂	P ₁	
I	Vùng Tây Bắc		1.037	1.041	1.707	12.690	9.694	26.169
1	Nậm Thi (Lào Cai)	TD	1.037	1.041	1.707	5.975		9.760
2	Bảo Hà (Yên Bái)	ĐG				5.525	9.694	14.949
3	Mậu A (Yên Bái)	ĐG				136		136
4	Yên Thái (Yên Bái)	ĐG				1.324		1.324
II	Vùng Trung Bộ				356	1.856		3.330
1	Hung Nhượng (Quảng Ngãi)	TD			356	1.856		2.212
2	Tiên An							918
Cộng			1.037	1.041	2.063	14.546	9.694	29.299
A + B + C ₁			4.141					
A + B + C ₁ + C ₂			14.169					

Phụ lục 8

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THĂM DÒ QUẶNG GRAFIT
(Giai đoạn đến năm 2015)

TT	Tên dự án	Vốn đầu tư	Mục tiêu trữ lượng
1	Thăm dò quặng graphit Bảo Hà (Yên Bái)	14 - 15 tỷ VNĐ	15 triệu tấn quặng cấp C ₂ , 5 triệu tấn quặng cấp C ₁
2	Thăm dò quặng graphit Yên Thái (Yên Bái)	14 - 15 tỷ VNĐ	1 triệu tấn quặng cấp C ₂ , 500 ngàn tấn quặng cấp C ₁

Phụ lục 9

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC, CHẾ BIẾN QUẶNG GRAFIT
QUY MÔ CÔNG NGHIỆP

TT	Công trình	Nguồn cung cấp quặng grafit	Công suất (t/n)	Vốn đầu tư (VNĐ)
Giai đoạn đến năm 2015				
1	Nhà máy tuyển grafit Cổ Phúc (Yên Bái)	Mỏ Mậu A, Yên Thái, Bảo Hà và các mỏ grafit của tỉnh Yên Bái	5.000 - 10.000	Đầu tư mở rộng (25 - 30 tỷ)
2	Nhà máy tuyển grafit Hưng Nhượng (Quảng Ngãi)	Mỏ Grafit Hưng Nhượng	10.000 - 13.000	Liên doanh đầu tư mới (50 - 60 tỷ)
3	Nhà máy tuyển (Lào Cai)	Mỏ grafit Nậm Thi	5.000 - 10.000	Đầu tư mới khi có thị trường (25 - 30 tỷ)
Giai đoạn 2016 - 2025				
1	Nhà máy tuyển grafit Cổ Phúc (Yên Bái)	Mỏ Mậu A, Yên Thái, Bảo Hà và các mỏ grafit thuộc tỉnh Yên Bái	15.000 - 20.000	Đầu tư mở rộng hoặc xây thêm xưởng tuyển mới (50 - 60 tỷ)
2		Mỏ Hưng Nhượng và Nậm Thi tiếp tục duy tri hoạt động nếu có thị trường tiêu thụ		

Phụ lục 10

THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG VÀ TÀI NGUYÊN DỰ BẢO QUẶNG FLUORIT
(Theo tài liệu lưu trữ địa chất)

TT	Tên mỏ, điểm quặng	Mức n/c	Trữ lượng và TNDB (ngàn tấn)				Tổng
			B	C ₁	C ₂	P ₁	
	Vùng Lai Châu			912,74	1.073,09	6.137,767	8.123,597
1	Na Cưa	ĐG		287,90	596,13		884,030
2	Đông Pao - Bình Lư	ĐG	8,52	577,94	353,86	137,767	7069,567
	Vùng Cao Bằng			4,55	0,99		5,54
3	Cao Sơn	TD		4,55	0,99		5,54
	Vùng Thái Nguyên						8.508,00
4	Mỏ Núi Pháo						8.508,00
	Vùng Phú Yên			46,90	123,11	107,00	277,00
5	Xuân Lãnh	ĐG		46,90	123,11	107,00	277,00
Tổng cộng			8,52	964,18	1.197,19	6.137,980	16.914,137

Phụ lục 11

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THĂM DÒ QUẶNG FLUORIT
(Giai đoạn đến năm 2015)

TT	Tên dự án	Vốn đầu tư (VNĐ)	Mục tiêu trữ lượng
1	Thăm dò quặng Xuân Lãnh (Phú Yên)	15 đến 20 tỷ	15 - 25 triệu tấn

Phụ lục 12

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC, CHẾ BIẾN QUẶNG FLUORIT
QUY MÔ CÔNG NGHIỆP**

TT	Công trình	Nguồn cung cấp quặng fluorit	Công suất (t/n)	Vốn đầu tư (VNĐ)
Giai đoạn đến năm 2015				
1	Khai thác và chế biến fluorit (Phú Yên)	Mỏ Xuân Lãnh	5.000 - 6.000	Đầu tư mở rộng (35 - 40 tỷ)
2	Khai thác và chế biến fluorit Đông Pao	Thân quặng F3 mỏ Đông Pao	1.300	Liên doanh đầu tư mới
3	Khai thác và chế biến fluorit Nà Cưa (Lai Châu)	Thân quặng 9 và 16 mỏ Nà Cưa	1.500	Đầu tư mở rộng
4	Khai thác và chế biến fluorit (Thái Nguyên)	Mỏ Núi Pháo	196.000	Liên doanh đầu tư mới
Giai đoạn 2016 - 2025				
1		Duy trì hoạt động ổn định các mỏ trên		

Phụ lục 13

**THÔNG KÊ TRỮ LƯỢNG VÀ TÀI NGUYÊN DỰ BÁO QUẶNG BENTONIT
(Theo tài liệu lưu trữ địa chất)**

TT	Tên mỏ, điểm quặng	Mức độ nghiên cứu	Trữ lượng và TNDB (ngàn tấn)			Tổng
			C ₁	C ₂	P ₁	
	Vùng quặng Nam Trung Bộ - Tây Nguyên		5.418	6.815	24.167	36.670
1	Tam Bó (Lâm Đồng)	TDSB	389	153	3.699	4.241

TT	Tên mỏ, điểm quặng	Mức độ nghiên cứu	Trữ lượng và TNDB (ngàn tấn)			Tổng
			C ₁	C ₂	P ₁	
2	Gia Quy (Bà Rịa - Vũng Tàu)	TDSB	3.990	6.239		10.229
3	Nha Mé (Bình Thuận)	KS	1.039	423	2.996	4.458
4	Sông Lòng Sông (Bình Thuận)	KS			17.472	17.742
	Vùng Thanh Hóa			76.144		76.144
5	Bãi thải Cổ Định			924		924
6	Bãi thải Triệu Sơn			40060		40.060
7	Bãi thải Mậu Lâm			35160		35.160
Tổng cộng			5.418	82.959	3.699	95.072

Phụ lục 14

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THĂM DÒ QUẶNG BENTONIT
(Giai đoạn đến năm 2015)

TT	Tên dự án	Vốn đầu tư (VNĐ)	Mục tiêu trữ lượng
1	Thăm dò nâng cấp mỏ Tam Bó (Lâm Đồng)	15 - 20 tỷ	4 triệu tấn cấp B + C ₁
2	Thăm dò mỏ Sông Lòng Sông, Nha Mé (Bình Thuận)	20 - 25 tỷ	5 triệu tấn cấp B + C ₁
3	Thăm dò mỏ Cổ Định (Thanh Hóa)	20 - 25 tỷ	70 triệu tấn cấp B + C ₁

Phụ lục 15

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC, CHẾ BIẾN QUẶNG BENTONIT
QUY MÔ CÔNG NGHIỆP

TT	Công trình	Nguồn cung cấp quặng bentonit	Công suất (t/n)	Vốn đầu tư (VNĐ)
Giai đoạn đến năm 2015				
1	Xưởng chế biến Di Linh (Lâm Đồng)	Mỏ Tam Bó	25.000 - 30.000	Đầu tư mở rộng (25 - 30 tỷ)
2	Xưởng chế biến Nha Mé (Bình Thuận)	Mỏ Nha Mé	30.000 - 35.000	Đầu tư mới (30 - 35 tỷ)
3	Xưởng chế biến DMC (Yên Viên)	Mỏ Cổ Định và thu mua	20.000 - 30.000	Mở rộng (25 - 30 tỷ)
4	Xưởng chế biến Sông Lòng Sông (Bình Thuận)	Mỏ Sông Lòng Sông	15.000 - 20.000	Đầu tư mới (20 - 25 tỷ)
Giai đoạn 2016 - 2025				
1	Xưởng chế biến Di Linh (Lâm Đồng)	Mỏ Tam Bó	50.000 - 60.000	Đầu tư mở rộng (40 - 50 tỷ)
2	Xưởng chế biến Nha Mé (Bình Thuận)	Mỏ Nha Mé	60.000 - 70.000	Đầu tư mở rộng (80 - 90 tỷ)
3	Xưởng chế biến DMC (Yên Viên)	Mỏ Cổ Định và thu mua	50.000 - 60.000	Đầu tư mở rộng (25 - 30 tỷ)
4	Xưởng chế biến Sông Lòng Sông	Mỏ Sông Lòng Sông	70.000 - 80.000	Đầu tư mở rộng (90 - 100 tỷ)

Phụ lục 16

THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG VÀ TÀI NGUYÊN DỰ BẢO QUẶNG DIATOMIT
(Theo tài liệu lưu trữ địa chất)

TT	Tên mỏ, điểm quặng	Mức độ nghiên cứu	Trữ lượng và TNDB (ngàn tấn)			Tổng
			C ₁	C ₂	P ₁	
	Tỉnh Lâm Đồng					
1	Đại Lào	TD	900	8.000		8.900
	Tỉnh Kon Tum					
2	Kon Tum	TK-ĐG			25 600	25.600
	Tỉnh Phú Yên					
3	Hòa Lộc	TK-TD	3.710	10.171	23.882	37.763
4	Tùy Dương	KSKT		3.450		3.450
	Cộng		4.610	21.621	49.482	75.713
	Cộng C ₁ + C ₂		26.231			

Phụ lục 17

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THĂM DÒ QUẶNG DIATOMIT
(Giai đoạn đến năm 2015)

TT	Tên dự án	Vốn đầu tư (VNĐ)	Mục tiêu trữ lượng
1	Thăm dò mở rộng mỏ Hòa Lộc (Phú Yên)	15 - 20	5 triệu tấn cấp C ₁
2	Thăm dò mỏ Tùy Dương (Phú Yên)	10 - 15	1 triệu tấn cấp C ₁
3	Thăm dò mỏ diatomit Đại Lào (Lâm Đồng)	60 - 70 tỷ	8 triệu tấn cấp B + C ₁

Phụ lục 18

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC, CHẾ BIẾN DIATOMIT
QUY MÔ CÔNG NGHIỆP

TT	Công trình	Nguồn cung cấp quặng	Công suất (t/n)	Vốn đầu tư (VNĐ)
Giai đoạn đến năm 2015				
1	Khai thác và chế biến diatomit Phú Yên	Mỏ Tuy Dương	90.000 - 100.000	Đầu tư mở rộng (45 - 50 tỷ)
2	Khai thác và chế biến diatomit Lâm Đồng	Mỏ Đại Lào	70.000 - 80.000	Đầu tư mở rộng (35 - 40 tỷ)
3	Chế biến diatomit chất lượng cao ở Phú Yên	Mỏ Hòa Lộc, Tuy Dương	30.000 - 45.000	30 - 35 tỷ
Giai đoạn 2016 - 2025				
1	Khai thác và chế biến diatomit Phú Yên	Mỏ Tuy Dương	110.000 - 160.000	Đầu tư mở rộng (90 - 100 tỷ)
2	Khai thác và chế biến diatomit Lâm Đồng	Mỏ Đại Lào	90.000 - 120.000	Đầu tư mở rộng (115 - 130 tỷ)
3	Chế biến diatomit chất lượng cao ở Phú Yên	Mỏ Hòa Lộc, Tuy Dương	240.000 - 250.000	Đầu tư mở rộng (230 - 250 tỷ)

09626076

Phụ lục 19

THÔNG KÊ TRỮ LƯỢNG VÀ TÀI NGUYÊN DỰ BÁO QUẶNG TALC
(Theo tài liệu lưu trữ địa chất)

TT	Tên mỏ, điểm quặng	Mức NC	Trữ lượng và TNDB (tấn)				Tổng
			B	C ₁	C ₂	P ₁	
Vùng Sơn La			17.697	18.130	97.378		133.205
1	Tà Phù - Chanh Kế	TD	17.697	18.130	97.378		133.205
Vùng Phú Thọ				137.800	2.576.755	1.797.76	4.512.387
2	Ngọc Lập	TD			4.200		4.200
3	Tân Lập	ĐG			9.274		9.274
4	Tân Minh	ĐG			1.359.515		1.359.515
5	Thu Ngạc	ĐG			661.967	1.797.579	2.459.546
6	Mỹ Thuận	ĐG		137.800	540.2		678.000
Vùng Hòa Bình							
7	Làng Trụ	ĐG			1.608	0.181	1.789
Tổng cộng			17.697	155.930	2674.142	1.797.76	4645.529
Cộng: B + C ₁			173.627				
B + C ₁ + C ₂			2.848				

Phụ lục 20

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THĂM DÒ QUẶNG TALC
(Giai đoạn đến năm 2015)

TT	Tên dự án	Vốn đầu tư (VNĐ)	Mục tiêu trữ lượng
1	Thăm dò quặng talc Tân Minh (Phú Thọ)	15 - 20 tỷ	1 triệu tấn cấp C ₂ , 500 ngàn tấn cấp C ₁
2	Thăm dò talc Mỹ Thuận (Phú Thọ)	15 - 20 tỷ	1 triệu tấn cấp C ₂ , 500 ngàn tấn cấp C ₁

Phụ lục 21

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC, CHẾ BIẾN TALC
QUY MÔ CÔNG NGHIỆP

TT	Công trình	Nguồn cung cấp quặng	Công suất (t/n)	Vốn đầu tư (VNĐ)
Giai đoạn đến năm 2015				
1	Xưởng bột nghiền Thu Ngạc - Phú Thọ	Mỏ Thu Ngạc, Ngọc Lập tỉnh Phú Thọ	10.000	Đầu tư mới (35 - 40 tỷ)
2	Xưởng bột siêu mịn - Phú Thọ	Mỏ Tân Minh và Mỹ Thuận	20.000	Đầu tư mới (25 - 30 tỷ)
3	Xưởng bột nghiền khu Tà Phù - Sơn La	Mỏ Tà Phù, Chanh Ké	10.000 - 20.000	Đầu tư mới (20 - 25 tỷ)
4	Xưởng bột nghiền khu Tà Phù - Sơn La	Mỏ Tà Phù, Chanh Ké	20.000 - 40.000	Đầu tư mở rộng (90 - 100 tỷ)
Giai đoạn 2016 - 2025				
1	Xưởng bột nghiền khu Thu Ngạc - Phú Thọ	Mỏ Thu Ngạc, Ngọc Lập tỉnh Phú Thọ	50.000	Đầu tư mở rộng (180 - 190 tỷ)
2	Xưởng bột talc siêu mịn - Phú Thọ	Mỏ Tân Minh và Mỹ Thuận	50.000	Đầu tư mở rộng (50 - 60 tỷ)
3	Xưởng bột nghiền khu Tà Phù (Sơn La)	Mỏ Tà Phù, Chanh Ké	50.000	Đầu tư mở rộng (90 - 100 tỷ)

09626076